

Định Quán, ngày 6 tháng 7 năm 2017

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Dùng cho đối tượng không có thẻ BHYT)

(Ban hành kèm theo Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế)

STT	Tên dịch vụ	Đơn giá
A. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH		
1	Bệnh viện hạng II	35,000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	200,000
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	120,000
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	120,000
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	350,000
B. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
6	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)	568,900
7	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	279,100
8	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng	178,500
9	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	152,500
10	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	126,600
11	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt	255,400
12	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1	204,400
13	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2	188,500
14	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3	152,500
C	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	-
15	Siêu âm	49,000

16	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	211,000
17	Siêu âm tim gắng sức	576,000
18	Chụp X-quang số hóa 1 phim	69,000
19	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94,000
20	Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	17,000
21	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	209,000
22	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	970,000
D	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI	
23	Bơm rửa khoang màng phổi	203,000
24	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	454,000
25	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458,000
26	Cắt chỉ	30,000
27	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131,000
28	Chọc hút khí màng phổi	136,000
29	Chọc rửa màng phổi	198,000
30	Chọc dò màng tim	234,000
31	Chọc dò tủy sống	100,000
32	Chọc hút tủy làm tủy đồ	121,000
33	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	583,000
34	Đặt catheter động mạch quay	533,000
35	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,354,000
36	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640,000
37	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000
38	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,113,000
39	Đặt nội khí quản	1,113,000
40	Đặt sonde dạ dày	85,400
41	Đặt sonde JJ niệu quản	904,000
42	Đặt stent thực quản qua nội soi	1,107,000
43	Hút dịch khớp	109,000
44	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	118,000
45	Hút đờm	10,000
46	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918,000
47	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,173,000
48	Mở khí quản	704,000
49	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	360,000
50	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,243,000
51	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	738,000
52	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	231,000
53	Nội soi dạ dày can thiệp	2,191,000
54	Nội soi ổ bụng	793,000
55	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	937,000
56	Nội soi ống mật chủ	154,000
57	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1,152,000
58	Nội soi bàng quang không sinh thiết	506,000
59	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp	675,000

60	Nong niệu đạo và đặt thông đài	228,000
61	Nong thực quản qua nội soi	2,239,000
62	Rửa bàng quang	185,000
63	Rửa dạ dày	106,000
64	Soi màng phổi	403,000
65	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	854,000
66	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	968,000
67	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	477,000
68	Thận nhân tạo cấp cứu	1,515,000
69	Thận nhân tạo chu kỳ	543,000
70	Tháo bột khác	49,500
71	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	233,000
72	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15 cm	55,000
73	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79,600
74	Thay băng vết thương mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79,600
75	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	109,000
76	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	129,000
77	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	174,000
78	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	227,000
79	Thay canuyn mở khí quản	241,000
80	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	89,500
81	Thở máy (01 ngày điều trị)	533,000
82	Thông đài	85,400
83	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	78,000
84	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	172,000
85	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	224,000
86	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	244,000
87	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	286,000
E	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
88	Châm (các phương pháp châm)	81,800
89	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35,000
90	Điện châm	75,800
91	Hồng ngoại	41,100
92	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	50,500
93	Laser châm	78,500
94	Laser chiếu ngoài	33,000
95	Laser nội mạch	51,700
96	Sóng ngắn	40,700
97	Tập do cứng khớp	41,500
98	Tập do liệt ngoại biên	24,300
99	Tập do liệt thần kinh trung ương	38,000

100	Tập vận động đoạn chi	44,500
101	Tập vận động toàn thân	44,500
102	Xoa bóp bấm huyệt	61,300
103	Xoa bóp cục bộ bằng tay	59,500
104	Xoa bóp toàn thân	87,000
PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
A	NGOẠI KHOA	
105	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4,846,000
106	Phẫu thuật áp xe não	6,514,000
107	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,151,000
108	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,689,000
109	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6,404,000
110	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,589,000
111	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7,895,000
112	Phẫu thuật cắt thận	4,044,000
113	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	5,835,000
114	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,839,000
115	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,130,000
116	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,000,000
117	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3,910,000
118	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	4,997,000
119	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2,950,000
120	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,073,000
121	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,152,000
122	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4,379,000
123	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5,569,000
124	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4,379,000
125	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,227,000
126	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,684,000
127	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,362,000
128	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,253,000
129	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5,209,000
130	Phẫu thuật cắt thực quản	6,907,000
131	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5,611,000
132	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4,936,000
133	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5,727,000
134	Phẫu thuật tạo hình thực quản	7,172,000
135	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5,727,000
136	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4,681,000
137	Phẫu thuật cắt dạ dày	6,890,000
138	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4,887,000

139	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4,037,000
140	Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2,416,000
141	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,105,000
142	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,072,000
143	Phẫu thuật cắt ruột non	4,441,000
144	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,460,000
145	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4,088,000
146	Phẫu thuật cắt gan	7,757,000
147	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5,255,000
148	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6,335,000
149	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4,511,000
150	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3,130,000
151	Phẫu thuật cắt túi mật	4,335,000
152	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,958,000
153	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,311,000
154	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6,498,000
155	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4,227,000
156	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,130,000
157	Phẫu thuật nối mật ruột	4,211,000
158	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10,424,000
159	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	9,840,000
160	Phẫu thuật cắt lách	4,284,000
161	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,187,000
162	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,297,000
163	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5,430,000
164	Phẫu thuật nạo vét hạch	3,629,000
165	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,482,000
166	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3,525,000
167	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,709,000
168	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,153,000
169	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,891,000
170	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1,789,000
171	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,678,000
172	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,332,000
173	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,679,000
174	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,210,000
175	Cắt phimosis	224,000
176	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	173,000
177	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	124,000
178	Thắt các búi trĩ hậu môn	264,000
179	Cố định gãy xương sườn	46,500
180	Nắn trật khớp háng (bột liền)	635,000
181	Nắn trật khớp vai (bột liền)	310,000
182	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	225,000
183	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	320,000

184	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	701,000
185	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	320,000
186	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	320,000
187	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	611,000
188	Nắn, bó gãy xương đòn	115,000
189	Nắn, bó gãy xương gót	135,000
190	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	135,000
191	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,640,000
192	Phẫu thuật thay khớp vai	6,703,000
193	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,039,000
194	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,033,000
195	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,101,000
196	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,481,000
197	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,609,000
198	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4,981,000
199	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,609,000
200	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4,981,000
201	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,611,000
202	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,828,000
203	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,681,000
204	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,039,000
205	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,140,000
206	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4,837,000
207	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm/ sửa móm cụt ngón tay, chân/ cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,752,000
208	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2,801,000
209	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	2,531,000
210	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,381,000
B	PHỤ SẢN	
211	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000
212	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,586,000
213	Bóc nhân xơ vú	947,000
214	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3,554,000
215	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,677,000
216	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109,000
217	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3,937,000
218	Cắt u thành âm đạo	1,960,000
219	Cấy - tháo thuốc tránh thai	200,000
220	Chích áp xe tăng sinh môn	781,000
221	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000
222	Chích apxe tuyến vú	206,000
223	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000
224	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	805,000
225	Chọc dò màng bụng sơ sinh	389,000
226	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000

227	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,155,000
228	Chọc ối	681,000
229	Chọc hút noãn	7,042,000
230	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000
231	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	210,000
232	Đỡ đẻ ngôi ngược	927,000
233	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675,000
234	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,114,000
235	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	70,000
236	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,941,000
237	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	877,000
238	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	636,000
239	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	191,000
240	Hút thai dưới siêu âm	430,000
241	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,525,000
242	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000
243	Khâu tử cung do nạo thủng	2,673,000
244	Khâu vòng cổ tử cung	536,000
245	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,524,000
246	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82,100
247	Lấy dị vật âm đạo	541,000
248	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,728,000
249	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,147,000
250	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	331,000
251	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,285,000
252	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,746,000
253	Nội xoay thai	1,380,000
254	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562,000
255	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268,000
256	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	161,000
257	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,108,000
258	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	283,000
259	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	358,000
260	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	177,000
261	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,003,000
262	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	519,000
263	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383,000
264	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,480,000
265	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,868,000
266	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,620,000
267	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,564,000

268	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000
269	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000
270	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,594,000
271	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,553,000
272	Phẫu thuật Crossen	3,840,000
273	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,213,000
274	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,223,000
275	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2,773,000
276	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,881,000
277	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,246,000
278	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,704,000
279	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5,944,000
280	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000
281	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5,742,000
282	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8,981,000
283	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,568,000
284	Soi cổ tử cung	6,180,000
285	Soi ối	1,260,000
C	MẮT	
286	Bơm rửa lệ đạo	35,000
287	Đo thị lực khách quan	65,500
288	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	314,000
289	Lấy sạn vôi kết mạc	33,000
290	Nặn tuyến bờ mi	33,000
291	Rửa cùng đồ (1 mắt hoặc 2 mắt)	39,000
D	TAI MŨI HỌNG	
292	Bẻ cuốn mũi	120,000
293	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	201,000
294	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	271,000
295	Cắt Amidan (gây mê)	1,033,000
296	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2,303,000
297	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	449,000
298	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7,479,000
299	Cắt polyp ống tai gây mê	1,938,000
300	Cắt polyp ống tai gây tê	589,000
301	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	250,000
302	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	250,000
303	Chích rạch vành tai	57,900
304	Chọc hút dịch vành tai	47,900
305	Khí dung	17,600
306	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20,000
307	Lấy dị vật họng	40,000
308	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	60,000
309	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	187,000

310	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	819,000
311	Nạo VA gây mê	765,000
312	Nội soi cắt polype mũi gây mê	647,000
313	Nội soi cắt polype mũi gây tê	444,000
314	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	703,000
315	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	305,000
316	Nội soi Tai Mũi Họng	202,000
E	RĂNG - HÀM - MẶT	
317	Cắt lợi trùm	151,000
318	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316,000
319	Điều trị tuỷ lại	941,000
320	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	539,000
321	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	769,000
322	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	409,000
323	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	899,000
324	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	261,000
325	Nạo túi lợi 1 sextant	67,900
326	Nhổ chân răng	180,000
327	Nhổ răng đơn giản	98,600
328	Nhổ răng khó	194,000
329	Nhổ răng số 8 bình thường	204,000
330	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	320,000
331	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	33,600
332	Răng sâu ngà	234,000
333	Răng viêm tuỷ hồi phục	248,000
334	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30,700
F	XÉT NGHIỆM	
335	Co cục máu đông	14,500
336	Định lượng D- Dimer	246,000
337	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	38,000
338	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	56,000
339	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	36,900
340	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	168,000
341	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	30,200
342	Định nhóm máu khó hệ ABO	201,000
343	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63,800
344	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	67,200
345	Máu lắng (bằng máy tự động)	33,600
346	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,400
347	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28,000
348	Phát hiện kháng đông đường chung	85,900
349	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	12,300
350	Thời gian máu đông	12,300

351	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	53,700
352	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	61,600
353	Thời gian thrombin (TT)	39,200
354	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	39,200
355	Thử phản ứng dị ứng thuốc	72,800
356	Tinh dịch đồ	308,000
357	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	33,600
358	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	35,800
359	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	103,000
360	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35,800
361	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44,800
362	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	39,200
363	Alpha FP (AFP)	90,100
364	Amoniac	74,200
365	Beta - HCG	84,800
366	Beta2 Microglobulin	74,200
367	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	572,000
368	Bỏ thể trong huyết thanh	31,800
369	CA 125	137,000
370	CA 15 - 3	148,000
371	CA 19-9	137,000
372	CA 72 -4	132,000
373	Ca ⁺⁺ máu	15,900
374	Calci	12,700
375	Calcitonin	132,000
376	Catecholamin	212,000
377	CEA	84,800
378	Ceruloplasmin	68,900
379	CK-MB	37,100
380	Complement 3 (C3) hoặc 4 (C4) (1 loại)	58,300
381	Cortison	90,100
382	C-Peptid	169,000
383	CPK	26,500
384	CRP định lượng	53,000
385	CRP hs	53,000
386	Cyclosporine	318,000
387	Cyfra 21 - 1	95,400
388	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	28,600
389	Digoxin	84,800
390	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,200

391	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	21,200
392	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,500
393	Ferritin	79,500
394	Folate	84,800
395	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	180,000
396	FSH	79,500
397	Gama GT	19,000
398	GH	159,000
399	GLDH	95,400
400	HbA1C	99,600
401	Insuline	79,500
402	Lipase	58,300
403	Myoglobin	90,100
404	Ngộ độc thuốc	63,600
405	Nồng độ rượu trong máu	29,600
406	Phản ứng CRP	21,200
407	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	402,000
408	Pro-calcitonin	392,000
409	Progesteron	79,500
410	Prolactin	74,200
411	PSA	90,100
412	T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 (1 loại)	63,600
413	Troponin T/I	74,200
414	TSH	58,300
415	Vitamin B12	74,200
416	Amphetamin (định tính)	42,400
417	Amylase niệu	37,100
418	Calci niệu	24,300
419	Catecholamin niệu (HPLC)	413,000
420	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159,000
421	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28,600
422	DPD	190,000
423	Dưỡng chấp	21,200
424	Opiate định tính	42,400
425	Phospho niệu	20,100
426	Porphyrin định tính	47,700
427	Protein Bence - Jone	21,200
428	Tổng phân tích nước tiểu	37,100
429	Tỷ trọng trong nước tiểu hoặc pH định tính	4,700
430	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15,900
431	Bilirubin định tính	6,300

432	Canxi, Phospho định tính	6,300
433	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,300
434	Clo dịch	22,200
435	Glucose dịch	12,700
436	Phản ứng Pandy	8,400
437	Protein dịch	10,600
438	Rivalta	8,400
439	Anti-HIV (nhanch)	51,700
440	Anti-HBs định lượng	112,000
441	Anti-HCV (nhanch)	51,700
442	ASLO	40,200
443	HBeAg test nhanh	57,500
444	HBsAg (nhanch)	51,700
445	HBsAg Định lượng	460,000
446	HBsAg kháng định	600,000
447	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	40,200
448	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,300,000
449	Vi khuẩn kháng định	450,000
450	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500
451	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000
452	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	230,000
453	Xét nghiệm cận dư phân	51,700
454	Định lượng cấp NH3 trong máu	238,000
455	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	105,000
456	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	86,800
G	THẨM ĐO CHỨC NĂNG	
457	Điện não đồ	69,600
458	Điện tâm đồ	45,900
459	Điện tâm đồ gắng sức	187,000
460	Đo chức năng hô hấp	142,000

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Văn Danh